

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
***QUÝ IV VÀ NĂM 2017***  
***(Công ty mẹ)***

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>406.463.613.463</b>	<b>439.868.132.054</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>29.150.305.707</b>	<b>8.249.659.402</b>
1. Tiền	111	29.150.305.707	8.249.659.402
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>91.000.000.000</b>	<b>121.392.729.421</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	91.000.000.000	121.392.729.421
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>188.333.328.871</b>	<b>191.495.355.624</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	162.008.913.977	158.560.925.367
2. Trả trước cho người bán	132	4.641.166.814	2.820.956.654
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.600.000.000	7.610.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	18.104.742.532	26.261.187.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.021.494.452)	(3.757.713.571)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>90.705.627.572</b>	<b>114.713.560.159</b>
1. Hàng tồn kho	141	96.564.711.031	116.720.414.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(5.859.083.459)	(2.006.854.580)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>7.274.351.313</b>	<b>4.016.827.448</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	61.771.259	48.282.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.392.922.141	3.444.925.030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.819.657.913	523.620.390
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250)</b>	<b>200</b>	<b>724.764.582.577</b>	<b>396.507.821.587</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>292.611.142.813</b>	<b>174.318.581.754</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	287.556.590.550	173.751.581.754
- Nguyên giá	222	638.994.514.225	532.378.510.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(351.437.923.675)	(358.626.929.118)
3. TSCĐ vô hình	227	5.054.552.263	567.000.000
- Nguyên giá	228	5.324.170.808	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(269.618.545)	(131.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>6.678.359.689</b>	<b>5.652.683.095</b>
- Nguyên giá	231	11.191.936.286	9.660.565.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4.513.576.597)	(4.007.882.282)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>333.747.347.533</b>	<b>121.671.392.258</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	333.747.347.533	121.671.392.258
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>84.477.469.426</b>	<b>-84.905.516.870</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	57.776.239.633	57.776.239.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	25.352.674.793	25.352.674.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.348.555.000	1.776.602.444
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>7.250.263.116</b>	<b>9.959.647.610</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.250.263.116	9.959.647.610
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1.131.228.196.040</b>	<b>836.375.953.641</b>

CHỈ TIÊU	Mã	Cuối năm	Đầu năm
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>922.349.652.156</b>	<b>668.348.201.767</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>405.378.403.332</b>	<b>433.311.511.245</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	145.766.470.316	101.850.087.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.236.610.188	226.077.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	96.029.955	728.280.542
4. Phải trả người lao động	314	8.502.508.369	9.354.839.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.534.435.826	1.484.276.689
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.366.538.744	5.785.672.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	242.679.826.611	312.511.845.523
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.195.983.323	1.370.432.250
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>516.971.248.824</b>	<b>235.036.690.522</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	26.861.482.870	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.554.323.061	4.289.700.869
7. Phải trả dài hạn khác	337	26.331.923.822	75.001.549.556
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	460.223.519.071	155.745.440.097
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>208.878.543.884</b>	<b>168.027.751.874</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>208.878.543.884</b>	<b>168.027.751.874</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136.000.000.000	136.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20.959.282.666	10.193.875.041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51.919.261.218	21.833.876.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	3.014.314.135	6.138.035.730
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	48.904.947.083	15.695.841.103
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1.131.228.196.040</b>	<b>836.375.953.641</b>

Nam Định, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm		Quý 4	
				Năm 2017	Năm 2016	Quý 4/2017	Quý 4/2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	769.815.629.322	644.330.390.984	169.984.275.679	145.725.560.106
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	52.663.610	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		769.815.629.322	644.277.727.374	169.984.275.679	145.725.560.106
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	740.219.431.908	614.892.625.217	167.415.088.809	138.897.988.837
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.596.197.414	29.385.102.157	2.569.186.870	6.827.571.269
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	42.464.999.154	23.198.416.184	8.319.770.843	9.931.705.774
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	28.327.630.300	28.524.117.934	7.181.367.534	9.170.144.273
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.061.419.378	23.547.486.285	6.697.549.319	5.799.301.067
8	Chi phí bán hàng	24		7.223.512.283	6.291.300.886	1.298.525.205	1.600.311.176
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.108.680.810	16.863.874.358	6.591.524.870	7.091.748.805
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		21.401.373.175	904.225.163	(4.182.459.896)	(1.102.927.211)
11	Thu nhập khác	31		35.219.437.883	21.419.729.747	(899.169.606)	17.471.673.915
12	Chi phí khác	32		1.543.122.375	3.915.017.284	458.444.805	1.409.918.635
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		33.676.315.508	17.504.712.463	(1.357.614.411)	16.061.755.280
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.077.688.683	18.408.937.626	(5.540.074.307)	14.958.828.069
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6.172.741.600	2.713.096.523	(1.781.196.178)	2.010.750.166
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.904.947.083	15.695.841.103	(3.758.878.129)	12.948.077.903
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Nam Định, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết minh (4)	Năm nay (5)	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.077.688.683	18.408.937.626
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		25.124.518.423	17.743.191.773
- Các khoản dự phòng	03		4.437.837.161	478.841.285
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(35.842.786)	953.453.843
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.857.734.124)	(13.619.848.702)
- Chi phí lãi vay	06		25.061.419.378	23.547.486.285
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(33.852.551.214)	(14.798.802.578)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>45.955.335.521</b>	<b>32.713.259.532</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.850.596.553	15.260.717.812
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.297.666.645	(5.947.119.619)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.559.859.810	25.932.986.094
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.381.261.525)	(4.525.131.547)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.465.524.504)	(20.933.364.550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.153.796.238)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		976.416.320	38.266.554.469
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(716.553.297)	(933.264.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>91.922.739.285</b>	<b>78.834.638.191</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(344.859.994.119)	(83.864.323.744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.800.000.000)	(25.920.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.202.729.421	47.557.270.579
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.131.382.156	12.344.955.124
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(298.325.882.542)</b>	<b>(49.882.098.041)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.000.830.410.808	665.448.848.406
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(766.184.350.746)	(683.558.711.277)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.342.270.500)	(6.904.387.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>227.303.789.562</b>	<b>(25.014.249.871)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>20.900.646.305</b>	<b>3.938.290.279</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.249.659.402	4.247.728.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			63.640.443
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>29.150.305.707</b>	<b>8.249.659.402</b>

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Nam Định, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Miêng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước chi phối
- Lĩnh vực kinh doanh: Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con đến 31/12/2016
    - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
    - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
    - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
    - Công ty CP Chân Len DM Nam Định
    - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
    - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
    - Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
    - Công ty CP May I Dệt Nam Định
    - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
    - Nhà máy sợi
    - Nhà máy Nhuộm
    - Nhà máy Đông Lọc
    - Công ty may 2
    - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
    - Chi nhánh Hà Nội

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)  
Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
  - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
  - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
  - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
  - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
		Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>I. Tiền</b>							
- Tiền mặt			485.742.000			280.154.711	
- Tiền gửi ngân hàng			28.664.563.707			7.969.504.691	
- Tiền đang chuyển							
<b>Cộng</b>			<b>29.150.305.707</b>			<b>8.249.659.402</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>							
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>	
<b>b1) Ngắn hạn</b>		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn			91.000.000.000			121.392.729.421	
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)			7.600.000.000			7.610.000.000	
<b>b2) Dài hạn</b>							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>							
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);			<b>57.776.239.633</b>			<b>57.776.239.633</b>	
	1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định		2.876.479.633			2.876.479.633	
	2 Công ty CP Chăn Len Nam Định		10.533.260.000			10.533.260.000	
	3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định		4.009.500.000			4.009.500.000	
	4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định		4.317.000.000			4.317.000.000	
	5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định		27.264.000.000			27.264.000.000	
	6 Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định		4.450.000.000			4.450.000.000	
	7 Công ty CP May V Dệt May Nam Định		4.326.000.000			4.326.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			<b>25.352.674.793</b>			<b>25.352.674.793</b>	
	1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định		2.352.674.793			2.352.674.793	
	2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		23.000.000.000			23.000.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			<b>1.348.555.000</b>			<b>1.776.602.444</b>	
	1 Viettinbank		1.348.555.000			1.348.555.000	

2	Cty CP Bông Miền Bắc	428.047.444
---	----------------------	-------------

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;  
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
		131.067.974.710	133.649.310.697
1	Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	114.481.455.006	109.872.599.911
2	Công ty CP May V - Dệt May Nam Định	3.601.983.151	3.483.587.965
3	Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	3.125.371.054	5.687.785.491
4	Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	5.800.627.263	458.002.848
5	XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	4.058.538.236	
6	China textile Industrial Corporation For Foreign		14.147.334.482
b) Phải thu khách hàng dài hạn			
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)			
d) Khách hàng khác			
	Cộng	30.940.939.267 162.008.913.977	24.911.614.670 158.560.925.367

4. Phải thu khác		Cuối năm	Đầu năm
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác.			
		14.063.872.132	20.932.421.174
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			
	Cộng	18.104.742.532	26.261.187.174

5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối năm	Đầu năm
		Số lượng	Số lượng
		Giá trị	Giá trị
a) Tiền			
b) HANG tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			

6. Nợ xấu		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			
		5.662.644.761	20.792.839.143
- Nguyên liệu, vật liệu;			
		44.081.958.582	29.968.802.183
- Công cụ, dụng cụ;			
		227.412.424	205.649.648
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;			
		24.341.915.639	33.150.035.674
- Thành phẩm;			
		11.057.182.664	12.786.969.042
- Hàng hóa;			
		11.135.363.296	14.554.238.314
- Hàng gửi bán;			
		58.233.665	5.261.880.735
- Hàng hóa kho bảo thuế.			
	Cộng	96.564.711.031	116.720.414.739

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kèm mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối năm	Đầu năm
----------------------------	--	----------	---------



	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>			<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm;				
- XD/CB:				
1 Chi phí cho dự án di dời		328.412.676.016		102.932.996.395
2 XD/CB khác		5.334.671.517		18.738.395.863
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>		<b>333.747.347.533</b>		<b>121.671.392.258</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.333.418.303	426.164.341.807	14.478.933.715	1.401.817.046		532.378.510.872
- Mua trong năm	110.628.400					110.628.400
- Đầu tư XD/CB hoàn	91.475.982.283	48.246.923.453	4.030.394.042	202.442.924		143.955.742.702
- Tăng khác			4.336.411.603			4.336.411.603
- Giảm tài sản cty may BM	6.472.108.935	4.987.339.849				11.459.448.784
- Thanh lý, nhượng bán	741.387.235	25.249.531.729				25.990.918.964
- Giảm khác	4.336.411.603					4.336.411.603
Số dư cuối năm	170.370.121.213	444.174.393.682	22.845.739.360	1.604.259.970		638.994.514.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	43.997.104.415	308.615.608.778	4.808.122.462	1.206.093.463		358.626.929.118
- Khấu hao trong năm	6.938.133.602	16.318.837.502	1.769.132.673	60.625.275		25.086.729.052
- Tăng khác			108.410.289			108.410.289
- Giảm tài sản cty may BM	1.902.016.697	4.311.236.332				6.213.253.029
- Thanh lý, nhượng bán	677.982.205	24.777.975.773				25.455.957.978
- Giảm khác	108.410.289	606.523.488				714.933.777
Số dư cuối năm	48.246.828.826	295.238.710.687	6.685.665.424	1.266.718.738		351.437.923.675
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	46.336.313.888	117.548.733.029	9.670.811.253	195.723.583		173.751.581.753
- Tại ngày cuối năm	122.123.292.387	148.935.682.995	16.160.073.936	337.541.232		287.556.590.550

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm	4.626.170.808					4.626.170.808
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.626.170.808			698.000.000		5.324.170.808
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				131.000.000		131.000.000
- Khấu hao trong năm	75.618.545			63.000.000		138.618.545
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	75.618.545			194.000.000		269.618.545
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm	4.550.552.263			504.000.000		5.054.552.263

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	9.660.565.377			11.191.936.286
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	9.660.565.377	1.531.370.909		11.191.936.286
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.007.882.282			4.513.576.597
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.007.882.282	505.694.315		4.513.576.597
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	5.652.683.095	1.531.370.909	505.694.315	6.678.359.689
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.652.683.095	1.531.370.909	505.694.315	6.678.359.689
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giai trình khác:

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	61.771.259	48.282.028
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	7.250.263.116	9.959.647.610
<b>Cộng</b>	<b>7.312.034.375</b>	<b>10.007.929.638</b>

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
1 Thuế GTGT được khấu trừ	7.212.580.054	3.968.545.420
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.392.922.141	3.444.925.030
	1.819.657.913	523.620.390
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	<b>7.212.580.054</b>	<b>3.968.545.420</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	242.679.826.611				312.511.845.523	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	460.223.519.071				155.745.440.097	
1 Ngân hàng SHB	234.853.260.577				121.696.573.261	
2 Tập đoàn Đệt may Việt Nam	64.999.388.608					
3 Ngân hàng Thương tín	737.935.740				849.596.400	
4 Ngân hàng Đầu Tư	260.997.800				784.887.600	
5 Ngân hàng Quân Đội	16.318.992.018				12.655.097.996	
6 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định	9.000.000.000					
7 Ngân hàng ADB	134.052.944.328				19.759.284.840	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán (tiền thuế tài chính)	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc      Lãi	Gốc      Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

16. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị      Số có khả năng trả nợ	Giá trị      Số có khả năng trả nợ

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

		12.137.784.358	
	1 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt		
	2 CARGILL COTTON LTD	68.203.934.190	
*	3 Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	9.872.803.000	2.134.016.000
	4 Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Hoàng L	6.816.029.000	5.456.059.000
	5 ECOM USA LLC		16.238.295.931
	6 LAXMI TEXTILE PRODUCTS	7.593.190.800	
	7 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	7.333.231.940	2.567.397.502
	8 Khách hàng khác	45.947.281.386	63.316.534.418
		26.861.482.870	

b) Phải trả người bán dài hạn

Cộng

	172.627.953.186	101.850.087.209
--	-----------------	-----------------

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	23.646.047	100.500.333	96.065.511	28.080.869
2 Thuế TNCN	37.217.768	255.405.295	237.123.151	55.499.912
3 Thuế Tài nguyên	13.620.489	153.441.502	154.612.817	12.449.174
4 Thuế TNDN	653.796.238	6.172.741.600	6.826.537.838	-
5 Thuế nhà đất				-
Cộng	728.280.542	6.682.088.730	7.314.339.317	96.029.955
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			1.327.258.400	1.327.258.400
1 Thuế TNDN				23.620.390
2 Thuế khác	23.620.390			-
3 Tiền thuế đất				468.779.123
4 Thuế GTGT	500.000.000	31.220.877		-
	523.620.390	31.220.877	1.327.258.400	1.819.657.913
	Cuối năm			Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

	1.534.435.826	1.484.276.689
--	---------------	---------------

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn:	27.808.119	129.748.538
- Bảo hiểm xã hội:	116.063.600	1.439.265.251
- Bảo hiểm y tế:		157.158.411
- Bảo hiểm thất nghiệp:		69.459.440
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	940.136.500	778.657.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.282.530.525	3.211.383.364
<b>Cộng</b>	<b>4.366.538.744</b>	<b>5.785.672.004</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119.423.822	119.423.822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.212.500.000	74.882.125.734
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>26.331.923.822</b>	<b>75.001.549.556</b>
	Cuối năm	Đầu năm

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</b>	<b>3.554.323.061</b>	<b>4.289.700.869</b>
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</b>		

## 21. Trái phiếu phát hành

<b>21.1. Trái phiếu thương (chi tiết theo từng loại)</b>						
		<b>Cuối năm</b>			<b>Cuối năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
<b>Cộng</b>						

## 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
------------------------------	-----------------	----------------

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng báo hành sản phẩm hàng hóa;
  - Dự phòng báo hành công trình xây dựng;
  - Dự phòng tái cơ cấu;
  - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường..)
- Cộng**

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136.000.000.000	0	-	10.193.875.041	-	13.618.984.979	-	159.812.860.020
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	15.695.841.103	-	15.695.841.103
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	7.480.949.249	-	7.480.949.249
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	-	-	10.193.875.041	-	21.833.876.833	-	168.027.751.874
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	10.765.407.625	-	-	-	10.765.407.625
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	48.298.423.594	-	48.298.423.594
- Tăng khác	-	-	-	-	-	606.523.489	-	606.523.489
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	18.819.562.698	-	18.819.562.698
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	20.959.282.666	-	51.919.261.218	-	208.878.543.884

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72.997.000.000

72.997.000.000

63.003.000.000

63.003.000.000

Cộng

136.000.000.000

136.000.000.000

Năm nay

Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cuối năm

Đầu năm

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	20.959.282.666	10.193.875.041
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</b>		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>769.815.629.322</b>	<b>644.330.390.984</b>
- Doanh thu bán hàng;		603.361.138.584
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	46.655.580.044	40.916.588.790
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		52.663.610
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	217.340.111.684	182.244.408.523
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	492.506.817.227	402.552.411.754
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	30.372.502.997	30.095.804.940
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>740.219.431.908</b>	<b>614.892.625.217</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.367.282.458	7.932.676.769
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	24.787.018.600	5.403.766.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3.842.684.039	3.372.327.792
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	7.211.061.501	6.488.594.601

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	256.952.556	1.051.022
<b>Cộng</b>	<b>42.464.999.154</b>	<b>23.198.416.184</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay;	25.061.419.378	23.547.486.285
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		4.976.631.649
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3.266.210.922	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>28.327.630.300</b>	<b>28.524.117.934</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		283.405.933
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	608.590.908	429.371.507
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	34.610.846.975	20.706.952.307
- Các khoản khác.	35.219.437.883	21.419.729.747
<b>Cộng</b>	<b>35.219.437.883</b>	<b>21.419.729.747</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	425.520.632	3.062.780.633
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	1.117.601.743	852.236.651
- Các khoản khác.	1.543.122.375	3.915.017.284
<b>Cộng</b>	<b>1.543.122.375</b>	<b>3.915.017.284</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.108.680.810	16.863.874.358
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	15.108.680.810	16.863.874.358
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.223.512.283	6.291.300.886
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.223.512.283	6.291.300.886
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>22.332.193.093</b>	<b>23.155.175.244</b>
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	313.303.223.781	384.836.918.872
- Chi phí nhân công	93.280.971.356	91.643.358.230
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.124.518.423	17.743.191.773
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.436.087.350	115.623.895.482
- Chi phí khác bằng tiền	42.143.450.767	15.037.390.270
<b>Cộng</b>	<b>581.288.251.677</b>	<b>624.884.754.627</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
  - Các khoản ghi giảm khác

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.172.741.600	2.713.096.523
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng  
Năm nay Năm trước

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): .....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nam Định, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Miêng**